

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 151/2021/QĐST-VDS

Thủ Dầu Một, ngày 24 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ vào các điều 149, 212, 213 và 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 51, 54, 55, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 122/2021/TLST-VDS ngày 25 tháng 5 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị Trần Ngọc K, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 390, đường ĐT 743, tổ 3, khu 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

- Anh Phạm Lê A, sinh 1986; địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện H, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Ngọc K và anh Phạm Lê A là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 30/10/2008 tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã T, tỉnh B. Chị K và anh Phạm Lê A đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Phạm Trần Khánh N, sinh ngày 22/5/2009 và Phạm Trần Anh T, sinh ngày 03/6/2014. Sau khi ly hôn, chị K, anh Phạm Lê A thống nhất giao hai con cho chị K nuôi dưỡng, anh Phạm Lê A cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh Phạm Lê A có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh Phạm Lê A thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

[3]. Về tài sản chung: Chị Trần Ngọc K và anh Phạm Lê A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Chị Trần Ngọc K và anh Phạm Lê A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về lệ phí Tòa án: Người yêu cầu chịu theo quy định tại Điều của 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Ngọc K và anh Phạm Lê A thuận tình ly hôn (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 104, quyển số 01/2008, ngày 30/10/2008 do Ủy ban nhân dân phường P, thị xã T, tỉnh B).

- Về con chung: Anh Phạm Lê A đồng ý giao 02 con chung tên Phạm Trần Khánh N, sinh ngày 22/5/2009 và Phạm Trần Anh T, sinh ngày 03/6/2014 cho chị Trần Ngọc K trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Lê A đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con một tháng 2.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh Phạm Lê A có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, chị Trần Ngọc K không có quyền cản trở anh Phạm Lê A thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị Trần Ngọc K và anh Phạm Lê A tự thỏa thuận.

- Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Chị Trần Ngọc K và anh Phạm Lê A tự thỏa thuận.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị Trần Ngọc K và anh Phạm Lê A mỗi người nộp số tiền là 150.000^d (Một trăm năm mươi nghìn đồng), tổng số tiền là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu số 0051454 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường P, TP. TDM;
- Người yêu cầu; Lưu hs, VT.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phan Thị Nguyệt Ánh